

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015**ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **45/2014/QĐ-UBND**

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	P. LONG THANH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo – Trường Chinh	1	6.700
		Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng	1	6.700
2	Nguyễn Văn Linh	Suốt đường	1	10.000
3	Trường Chinh	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	1	5.700
		Nguyễn Văn Linh - Lê Duẩn	1	9.000
4	Nguyễn Văn Cừ	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	1	6.000
		Nguyễn Văn Linh - Hai Bà Trưng	1	10.000
		Hai Bà Trưng - Lê Duẩn	1	9.000
		Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	1	6.500
5	Võ Thị Sáu	Đinh Tiên Hoàng-Tôn Đức Thắng	1	6.000
		Đinh Tiên Hoàng - Trường Chinh	1	5.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	6.000
7	Đinh Tiên Hoàng	Suốt đường	1	6.000
8	Lê Duẩn	Suốt đường	1	8.000
9	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong - Lê Duẩn	1	6.000
		Lê Duẩn - Lý Tự Trọng	1	5.000
10	Lê Hồng Phong	Suốt đường	1	9.000

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Loại đường	Giá đất vị trí 1
11	Nguyễn Tri Phương	Ngân Hàng - Phạm Hùng	1	8.000
		Phạm Hùng - Trần Phú	1	7.000
12	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo - Lê Duẩn	1	6.000
		Lê Duẩn - Thoại Ngọc Hầu	1	10.000
		Thoại Ngọc Hầu - Trần Phú	1	7.000
13	Trần Phú	Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tri Phương	1	8.000
14	Trần Hưng Đạo	Ngân Hàng - Nguyễn Văn Linh	1	10.000
		Nguyễn Văn Linh - Tôn Đức Thắng	1	7.000
15	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	5.000
16	Ngô Quyền	Suốt đường	1	6.000
17	Phạm Văn Đồng	Suốt đường	1	5.000
18	Lý Tự Trọng	Suốt đường	1	5.000
19	Nguyễn Chí Thanh	Suốt đường	1	5.000
20	Thoại Ngọc Hầu	Suốt đường	1	7.000
21	Khu tái định cư thị trấn Tân Châu	Các đường có nền loại 1	1	6.000
II	ĐƯỜNG LOẠI II			
22	Khu tái định cư thị trấn Tân Châu	Các đường có nền loại 2	2	3.500
		Các đường có nền loại 3	2	2.500
23	Phạm Hùng	Suốt đường	2	4.000
24	Tôn Đức Thắng	Trần Phú - ranh Long Phú	2	4.000
25	Nguyễn Quang Diêu	Suốt đường	2	3.000
26	Hùng Cẩm Hòa	Suốt đường	2	3.000
27	Hà Hoàng Hồ	Suốt đường	2	3.000
28	Châu Văn Liêm	Suốt đường	2	3.000
29	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	2	3.000
30	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú - ranh Long Phú	2	3.500
31	Khu dân cư 1ha 6 Long Thạnh D	Nguyên khu	2	2.500
32	Đường tỉnh 954	Trần Hưng Đạo - ranh Long Sơn	2	4.000
III	ĐƯỜNG LOẠI III			
33	Đường số 6	Sân vận động (cũ) suốt đường	3	1.500
34	Chường Binh Lễ	Nguyễn Tri Phương - Nhà ông 5 Đoàn	3	2.000

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Loại đường	Giá đất vị trí 1
35	Khu Tái Bố Trí Long Thạnh A	Nguyên khu	3	1.000
36	Khu dân cư 1ha Long Thạnh A	Nguyên khu	3	1.000
B	PHƯỜNG LONG HƯNG:			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
37	Trần Phú	Nguyễn Công Nhân - Nguyễn Văn Trỗi	1	5.000
II	ĐƯỜNG LOẠI II			
38	Nguyễn Công Nhân	Suốt đường	2	4.000
39	Nguyễn Huệ	Suốt đường	2	3.500
40	Lê Văn Duyệt	Suốt đường	2	3.000
41	Tuyến dân cư TTTC	Long Thanh C (Khu 6,6ha)	2	2.500
42	Khu dân cư Long Thanh C	Trần Phú - VP khóm Long Thạnh C	2	2.500
43	Tuyến dân cư 12,8 ha	Các đường có nền loại 1 (Lô số 3,5, 6, 7, 8, 9, 10, 11). Đưa lô 1 xuống đường loại 3	2	2.500
III	ĐƯỜNG LOẠI III			
44	Tuyến dân cư 12,8 ha	Các đường có nền loại 2 (Lô số 1, 2, 4)	3	2.000
45	Đường Pasteur	Suốt đường	3	1.500
46	Thủ Khoa Nghĩa	Suốt đường	3	1.500
47	Nguyễn Công Trứ	Suốt đường	3	1.500
48	Nguyễn Trung Trực	Suốt đường	3	1.500
49	Trương Công Định	Suốt đường	3	1.500
50	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	3	1.500
51	Phan Thanh Giản	Suốt đường	3	1.200
52	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	3	1.200
53	Đề Thám	Suốt đường	3	1.200
54	Tản Đà	Suốt đường	3	1.500
55	Nguyễn Hữu Cánh	Suốt đường	3	1.500
56	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3	1.000
57	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	3	1.500
58	Tuyến dân cư Đô thị	Long Thạnh C (khu 4,4 ha)	3	2.000
59	Khu dân cư Long Thạnh C	VP khóm Long Thạnh C - ranh Long Phú	3	2.000
60	Tuyến Dân Cư	Long Thạnh C mở rộng (khu 2,8 ha)	3	1.700
C	PHƯỜNG LONG CHÂU:			

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI I			
61	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi - Ngã 3 Long Hưng	1	5.000
II	ĐƯỜNG LOẠI II			
62	Chợ Long Hưng	Nguyên khu	2	3.000
III	ĐƯỜNG LOẠI III			
63	Trần Phú	Ngã 3 Long Hưng - hết ranh khóm Long Châu	3	2.100
		ranh khóm Long Châu - Cầu Nghĩa Trang	3	1.300
64	Lê Văn Duyệt nối dài	Suốt đường	3	2.000
65	Khu dân cư Huyện Đội	Nguyên khu	3	1.500
66	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3	1.000
67	Đường Đất	Từ Nghĩa Trang Liệt Sĩ - giáp ranh phường Long Phú	3	600
D	PHƯỜNG LONG PHÚ:			
I	ĐƯỜNG LOẠI III			
68	Đường Tôn Đức Thắng	ranh Long Thạnh - Đường tỉnh 953	3	2.400
69	Đường tỉnh 953	ranh Long Thạnh-đường vào Trạm Y Tế	3	1.500
70	Tuyến dân cư Long An B	Suốt Tuyến	3	1.000
71	Tuyến dân cư Long Quới C	Suốt Tuyến	3	800
72	Tuyến dân cư Long An A	Nối dài tuyến dân cư Long Thạnh C	3	1.000
73	Đường Nhựa (Bắc Kênh Vĩnh An)	Ranh Long Hưng - Cầu số 3	3	800
74	Đường tỉnh 953	Đường vào trạm y Tế - ranh Phú Vĩnh	3	800
75	Đường Đất	Đường tỉnh 953 - Kênh KM2	3	600
		Kênh KM2 - ranh Phú Long	3	500
76	TDC Đông Kênh Đào 1,2	Suốt đường	3	600
77	Đường Nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	Cầu số 3 - Phú Vĩnh	3	600
E	PHƯỜNG LONG SƠN:			
I	ĐƯỜNG LOẠI II			
78	Đường tỉnh 954	Ranh Long Thạnh - Cầu Số 2	2	2.500
II	ĐƯỜNG LOẠI III			
79	Đường tỉnh 954	Cầu số 2 - đường cộ ông Vệ	3	2.000

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Đường cô ông Vệ- đường cô ông Tư Cảnh	3	1.600
		Đường cô ông Tư Cảnh - cầu số 5	3	1.200
80	Khu dân cư K4	Nguyên khu	3	1.200
81	Đường đất mương trên, mương dưới cầu cầu số 2	Suốt đường	3	500
82	Khu dân cư số 3	Nguyên khu	3	500
83	Đường K5	Suốt đường	3	500
84	Đường lộ sau	Suốt đường	3	500

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (Trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã).

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Vĩnh	Cầu Phú Vĩnh - Đường vào trạm y tế	1.500
2	Xã Lê Chánh		1.200
3	Xã Châu Phong		500
4	Xã Long An		800
5	Xã Tân An		700
6	Xã Tân Thạnh		450
7	Xã Vĩnh Hoà		500
8	Xã Vĩnh Xương		400

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Phú Vĩnh	Phú Vĩnh	3.000
2	Lê Chánh	Lê Chánh	1.200
3	Châu Phong	Hòa Long	1.200
		Châu Phong	600
4	Long An	Long Hiệp	1.200
5	Tân An	Tân An	800

6	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hoà	1.100
7	Phú Lộc	Phú Lộc	800

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 951, 952, 953:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất vị trí 1
I	Đường tỉnh 953		
1	Xã Phú Vĩnh	Đường vào trạm y tế - Cây số 6	700
		Cây số 6 – ranh Lê Chánh	600
2	Xã Lê Chánh	Suốt tuyến	600
3	Xã Châu Phong	Đoạn phà Châu Giang - Chợ Châu Phong (Cầu Vàm kênh Vĩnh An)	900
		Chợ Châu Phong (Cầu Vàm kênh Vĩnh An) - ranh Lê Chánh	600
II	Đường tỉnh 952		
4	Xã Tân An		500
5	Xã Tân Thạnh		500
6	Xã Vĩnh Hoà		500
7	Xã Vĩnh Xương		600
III	Đường tỉnh 951		
1	Châu Phong	Đường tỉnh 953 - ranh xã Phú Hiệp	400

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Vĩnh	- Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	500
		- TDC Phú An A	600
		- TDC Tây Kênh Đào	300
		- Đường nhựa Kênh Thần Nông	450
		- Đường đất kênh 26/3	150
		- Đường Tây Kênh Đào (kênh Vĩnh An - ranh Long An)	300

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất
2	Xã Lê Chánh	- Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	500
		- Khu dân cư Vĩnh Thạnh 2 + Nối dài	400
		TDC ấp Phú Hữu (Đường tỉnh 953 - Kênh 26/3)	350
3	Xã Châu Phong	- Đường nhựa liên xã (Châu Phong - Long An)	500
		- Đường nhựa (Bắc kênh Vĩnh An)	500
		- Đường đất	200
		- Đường nhựa (phà Châu Giang - ranh Phú Hiệp) Kênh 26/3	600
		- Tuyến dân cư Hòa Long	1.000
		- Cụm DC Phũm Soài + Mở rộng	600
		- Tuyến dân cư Bắc Vĩnh An	600
		- Tuyến dân cư Vĩnh Tường 1	600
		- Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 1, 2	600
		- KDC bến đò Châu Phong - Vĩnh Trường	600
		- TDC Vĩnh Lợi 2 nối dài + mở rộng	600
4	Xã Long An	- Đường Nhựa liên xã (Long An - Châu Phong)	500
		- Đường Đất	250
		- Tuyến dân cư Tây Kênh Đào	500
		- Tuyến dân cư Tây Kênh Đào giai đoạn II	800
		- Tuyến dân cư Long Hòa	600
		- Tuyến dân cư Tân Hậu B2	600
		- Tuyến dân cư Long Hiệp	800
5	Xã Tân An	- Tuyến dân cư Lô 19	500
		- Tuyến dân cư mương Cầu Chuối	300
		- TDC Tân Hòa B giai đoạn 2	750
		- TDC kênh 7 xã	300
		- Đường nhựa	300
		- Đường đất	200
6	Xã Tân Thạnh	- Đường Nhựa	300
		- Đường đất	200
		- Tuyến dân cư Tân Phú A	300
		- Tuyến dân cư Núi Nổi + Mở rộng	400
		- Tuyến dân cư Kênh 7 xã	300
7	Xã Vĩnh Hoà	- Đường Nhựa	300
		- Đường Đất	200
		- Tuyến dân cư Vĩnh Hòa giai đoạn II	450
		- Tuyến dân cư Hồ Chuồng	300
		- Tuyến dân cư Bắc Tân An	300
		- Cụm dân cư TT xã Vĩnh Hòa	300
8	Xã Vĩnh Xương	- Đường nhựa	450

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất
		- Đường đất	200
		- Tuyến dân cư Ấp 1	600
		- Tuyến dân cư Lộ hàng me	500
		- Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 - Sông Tiền)	700
		- Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 - ranh Phú Lộc)	400
		- TDC kênh cùng	400
		- Khu tái định cư	600
9	Xã Phú Lộc	- Tuyến dân cư kênh 7 xã	200
		- Tuyến dân cư Kênh Cùng	300
		- Tuyến dân cư Bắc Tân An	200

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giá đất
1	Xã Phú Vĩnh	150
2	Xã Lê Chánh	130
3	Xã Châu Phong	150
4	Xã Long An	150
5	Xã Tân An	120
6	Xã Tân Thạnh	120
7	Xã Vĩnh Hoà	120
8	Xã Vĩnh Xương	120

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

a. Trong giới hạn đô thị: phường: Long Thạnh, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giá đất
1	Long Thạnh	135
2	Long Hưng	135
3	Long Châu	100
4	Long Phú	90
5	Long Sơn	75

b. Tiếp giáp Đường tỉnh 951,952, 953:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường tỉnh 951, 953		
1	Xã Phú Vĩnh	85	70
2	Xã Lê Chánh	80	70
3	Xã Châu Phong	80	70
II	Đường tỉnh 952		
4	Xã Tân An	65	55
5	Xã Tân Thạnh	65	55
6	Xã Vĩnh Hoà	75	60
7	Xã Vĩnh Xương	85	70

c. Tiếp giáp với lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, cấp II, sông Tiền, Sông Hậu.*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vĩnh	65	60
2	Xã Lê Chánh	65	60
3	Xã Châu Phong	70	60
4	Xã Long An	80	64
5	Xã Tân An	55	50
6	Xã Tân Thạnh	55	50
7	Xã Vĩnh Hoà	60	50
8	Xã Vĩnh Xương	60	50
9	Xã Phú Lộc	50	40

2. Đất trồng cây lâu năm khác:**a) Trong giới hạn đô thị: phường:** Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất
1	Long Thạnh	158
2	Long Hưng	158
3	Long Châu	120
4	Long Phú	120
5	Long Sơn	120

b) Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 952, 953.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường tỉnh 951		
1	Xã Châu Phong	100	80
II	Đường tỉnh 952, 953		
2	Xã Phú Vĩnh	120	96
3	Xã Lê Chánh	120	96
4	Xã Châu Phong	110	88
5	Xã Tân An	110	88
6	Xã Tân Thạnh	110	88
7	Xã Vĩnh Hoà	110	88
8	Xã Vĩnh Xương	110	88

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền).

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vĩnh	80	64
2	Xã Lê Chánh	80	64
3	Xã Châu Phong	80	64
4	Xã Long An	80	64
5	Xã Tân An	80	64
6	Xã Tân Thạnh	70	56
7	Xã Vĩnh Hoà	80	64
8	Xã Vĩnh Xương	80	64
9	Xã Phú Lộc	60	50